

LÊ VAN-HOÈ

BIÊN-DỊCH

GIÓ TÂY

THƠ

PHÁP-ANH-BATU-BA LAN-BI-HUNG
BO ĐAO NHA-ĐAN MACH-ĐỨC-HA LAN
HI LAP-LAP ĐAO UYEN-LO-MY-NA UY
NAM TU-NGA-TAY-BAN-NHA-THUY ĐIEN-Y

Giỏ tây

LÊ VĂN HOÈ

Biên dịch

GIÓ TÂY

THƠ

PHÁP — ANH — BA TƯ — BA
LAN — BỈ — BỒ ĐÀO NHA — ĐAN
MẠCH — ĐỨC — HÀ LAN — HY LẬP
HUNG — LẬP ĐÀO UYÊN — LỖ
MỸ — NÁ UY — NAM TƯ — NGÀ — TÂY
BAN NHA — THỤY ĐIỂN — Ý
dịch ra thơ ta có Pháp-văn đối-chiều

QUỐC-HỌC THU' - XÃ

XUẤT-BẢN

Lời giới-thiệu

Muốn hiểu tinh-tinh, tư-tưởng, sức sống của một dân-tộc không gì bằng xem thơ. Thơ là hình-thức tuyệt-diệu của nghệ-thuật, là tinh-hoa của nghệ-thuật. Mà nghệ-thuật là phần tiêu biểu nhất của một nền văn-hóa.

Ngày nay, vận hội khai thông, chính là lúc chúng ta phải tìm hiểu mọi dân-tộc trên hoàn-cầu, và riêng các dân-tộc phương Tây, nơi xuất-xứ của nền văn-minh mới.

Những ý-nghĩ trên hướng-dẫn chúng tôi lựa chọn những áng thơ tiêu-biểu nhất của một số thi-hào trứ-danh phương Tây diễn ra quốc âm. Dịch thơ, lột hết được tinh-thần nguyên văn đã là khó, huống hồ lại dịch qua các bản dịch pháp-văn. Nhất là có những bài thơ chỉ hay về âm-điệu. Tuy vậy những bản dịch tất nhiên còn thiếu sót trong tập thơ này, dù sao, cũng vẫn có thể giới-thiệu với bạn đọc một phần nào tinh-tinh, tư-tưởng của phương Tây,

Đặt tên tập thơ này là « Gió Tây », chúng tôi hy-vọng rằng dù mạnh hay yếu, nó cũng sẽ là một luồng gió lạ thổi vào vườn thơ nhà,

Hà-nội ngày 1-11-1951

LÊ VĂN-HOÈ

THỜ PHÁP

LAMARTINE
(1790—1869)

Le vallon

Mon cœur lassé de tout, même de l'espérance
N'ira plus de ses vœux importuner le sort ;
Prêtez-moi seulement, vallon de mon enfance,
Un asile d'un jour pour attendre la mort.

Voici l'étroit sentier de l'obscur vallée :
Au flanc de ses coteaux pendent des bois épais
Qui, courbant sur mon front leur ombre entremêlée
Me couvrent tout entier de silence et de paix.

Là, deux ruisseaux, cachés sous des ponts de verdure
Tracent en serpentant les contours du vallon ;
Ils mêlent un moment leur ombre et leur murmure
Et non loin de leur source ils se perdent sans nom.

La source de mes jours comme eux s'est écoulée ;
Elle a passé sans bruit, sans nom et sans retour :
Mais leur onde est limpide et mon âme troublée
N'aura pas réfléchi les clartés d'un beau jour.

Thung nhỏ

Lòng ta chán cả ước-mơ
Mong gì số-kiếp mà lo thêm rầy.
Thung xưa, ta mượn một ngày
Làm nơi tạm trú đợi tay Tử-thần.

Thung râm lối hẹp rời chân
Ngả nghiêng sườn núi, rừng chen um-tùm
Bóng cây trước mặt âm-thầm
Trùm lên ta vẻ u - âm lặng-lờ

Dưới hàng cây biếc, lững-lờ
Hai con suối uốn quanh-co khắp đồng.
Rì-rầm bóng, nước, họa chung
Xa-xa hút nẻo khuất không thấy gì.

Đời ta tựa thể suối kia
Im-lim chảy khuất, chẳng về khi nao.
Hồn ta vẫn, — nước trong veo —
Hồn không phản-chiếu ít nhiều ánh vui.

La fraîcheur de leurs lits, l'ombre qui les couronne,
M'enchaînent tout le jour, sur les bords des ruisseaux ;
Comme un enfant bercé par un chant monotone,
Mon âme s'assoupit au murmure des eaux.

Ah ! c'est là qu'entouré d'un rempart de verdure,
D'un horizon borné qui suffit à mes yeux,
J'aime à fixer mes pas, et seul dans la nature,
À n'entendre que l'onde, à ne voir que les cieux.

J'ai trop vu, trop senti, trop aimé dans ma vie ;
Je viens chercher vivant le calme du Léthé.
Beaux lieux, soyez pour moi les lieux où l'on oublie.
L'oubli seul désormais est ma félicité.

Mon cœur est en repos, mon âme est en silence ;
Le bruit lointain du monde expire en arrivant,
Comme un son éloigné qu'affaiblit la distance,
À l'oreille incertaine apportée par le vent.

D'ici Je vois la vie, à travers un nuage
S'évanouir pour moi, dans l'ombre du passé ;
L'amour seul est resté, comme une grande image
Survit seule au réveil dans un songe effacé.

Nước trong, bóng mát rợp trời
Quyến ta suốt buổi dạo chơi bên bờ.
Như nghe ru hát, trẻ thơ
Hồn ta, êm - ái nước ru chập - chờn,

Thành cây vây bọc xanh rờn
Chân trời chắn-chặn mắt nhìn đủ xa.
Ta ưa dừng gót bốn - ba
Mình ta nghe nước, mình ta nhìn trời.

Sắc, hương, ân-ái chán rồi
Tôi đây tìm sống dưới trời lãng-quên
Lãng-quên là cõi đào - nguyên
Cảnh xinh tươi hãy xui quên đi nào !

Hồn ta nghỉ chốn tịch - liêu
Tiếng đời xa tít vắng deo, tắt dần
Nghe như tiếng gió xa ngân
Đưa về tự chốn quan - san ngàn trùng.

Ở đây ta thấy mung - lung
Cuộc đời tan - tác sau trùng khói mây
Duy còn tình - ái là tươi
Mộng tàn, hình-ảnh chưa phai trong lòng.

Repose-toi, mon âme, en ce dernier asile.
Ainsi qu'un voyageur qui, le cœur plein d'espoir,
S'assied avant d'entrer, aux portes de la ville,
Et respire un moment l'air embaumé du soir.
Comme lui, de nos pieds secouons la poussière ;
L'homme par ce chemin ne repasse jamais :
Comme lui, respirons au bout de la carrière
Ce calme avant-coureur de l'éternelle paix ;
Les jours sombres et courts comme les jours d'automne,
Déclinent comme l'aube au penchant des coteaux.
L'amitié trahit, la pitié t'abandonne,
Et seule, tu descends le sentier des tombeaux.
Mais la Nature est là qui t'invite et qui t'aime ;
Plonge-toi dans son sein qu'elle t'ouvre toujours :
Quand tout change pour toi, la Nature est la même,
Et le même soleil se lève tous les jours.

Nơi đây, hồn hãỵ thong-dong
Nưh chàng lữ-khách ước mong tràn đầy
Trước khi vào phố còn ngòỉ
Ngòỉ thành, thỏ phút hương bay chiều tà.

Nưh chàng, dũ bụi đường xa
Đường đời hồ dễ ai qua mấy lần ?
Nưh chàng, ta hãỵ dừng chân
Thư-nhàn rồi lánh cỏi trần nghìn thu ;

Đời buồn, ngắn tặ ngày thu
Nưh vàng đồng rạng thấp-tho sườn đời
Tinh đời bạc-bẻo, hồn ơi
Mình hồn thui-thủi xuống nơi Tuyền-đài.

Đất trời kia vẫn yếu, mời
Mở lòng đón rước, hồn ơi ngựp vào !
Đời dù biển đời ra sao
Thiên-nhiên vẫn vậy, trời cao vẫn còn.

VICTOR HUGO

(1802—1885)

La conscience

Lorsque avec ses enfants vêtus de peaux de bêtes,
Echevelé, livide au milieu des tempêtes,
Caïn se fut enfui de devant Jéhovah,
Comme le soir tombait, l'homme arriva
Au bas d'une montagne en une grande plaine ;
Sa femme fatiguée et ses fils hors d'haleine
Lui dirent : « Couchons-nous sur la terre et dormons » !
Caïn ne dormant pas, songeait au pied des monts.
Ayant levé la tête, au fond des cieux funèbres
Il vit un œil tout grand ouvert dans les ténèbres
Et qui le regardait dans l'ombre fixement :
« Je suis trop près », dit-il avec un tremblement.
Il réveilla ses fils dormant, sa femme lasse
Et se remit à fuir, sinistre dans l'espace.
Il marcha trente jours, il marcha trente nuits,
Il allait, muet, pâle et frémissant aux bruits,
Furtif, sans regarder derrière, lui, sans trêve,
Sans repos, sans sommeil ; il atteignit la grève

Lương - tâm

Canh cùng con cái bận đa thú
Mặt sợt tái xanh, tóc buông rũ
Giữa phong-ba, chạy trốn Ngọc-Hoàng
Chiều tà đi tới chân núi hoang
Giữa nơi đồng không rộng bát-ngát ;
Vợ nhọc, bầy con hơi tưởng tắt
Bảo Canh : « Nằm đất, ta ngủ đây ».
Không ngủ, Canh nằm trần-trọc hoài.
Ngược nhìn trời cao mù-mịt thăm
Một con Mắt lớn mở to lăm
Chòng-chọc nhìn Canh trong đêm đen :
Lão giật mình kêu : « Ta gần liền ! »
Rồi thức vợ con đang ngủ mệt
Thực thân chạy trốn khắp trời đất
Đi ba mươi ngày, ba mươi đêm,
Run sợt, tái xanh, miệng ngậm tằm
Lén lút, không quay nhìn trở lại
Không ngại, không ngủ, đi luôn mãi

Des mers dans le pays qui fut depuis Assur.
« Arrêtons-nous, dit-il, car cet asile est sûr,
« Restons-y. Nous avons du monde atteint les bornes ».
Et comme il s'asseyait, il vit dans les cieus mornes
L'Œil à la même place au fond de l'horizon ;
Alors il tressaillit en proie au noir frisson.
« Cachez-moi » cria-t-il, et le doigt sur la bouche
Tous ses fils regardaient trembler l'aïeul farouche.
Caïn dit à Jabel, père de ceux qui vont
Sous des tentes de poil dans le désert profond :
« Etends de ce côté la toile de la tente ».
Et l'on développa la muraille flottante ;
« Vous ne voyez plus rien » ? dit Tsilla, l'enfant blond,
La fille de ses fils, douce comme l'aurore ;
Et Caïn répondit : « Je vois cet Œil encore » !
Jubal, père de ceux qui passent dans les bourgs
Soufflant dans les clairons et frappant des tambours,
Cria : « Je saurai bien construire une barrière ».
Il fit un mur de bronze et mit Caïn derrière.
Et Caïn dit « Cet Œil me regarde toujours » !
Hénoch dit : « Il faut faire une enceinte de tours

Đi tới bãi biển xứ At-suya,
« Dừng thôi, lão nói, đây không nguy,
« Ta ở lại đây. Đây hết đất »,
Lão vừa ngồi xuống, nhìn quanh-quất
Đã thấy trên trời u ám buồn
Tận đáy chân mây, Mặt mở luôn
Lão giật thót mình, run-rẩy sợ
« Bay giấu ta đi! » lão ú-ớ.
Ngậm tằm, con cháu nhìn lão run,
Canh bảo Da-Ben, cha lũ con
Quen sống lều lóng, sa mạc quanh :
« Căng bạt che kín phía bên cạnh! »
Gã bèn căng rộng tường vải che ;
« Ông thấy gì không? bảo cháu nghe » ?
Cô cháu Si-A xinh tựa mộng
Cô gái ngây-thơ, tóc vàng sòng
Hỏi ông như thế, ông hãi-hùng :
« Ta thấy con Mặt vẫn tròng-tròng »,
Duy-ban là cha lũ con-cái
Trong làng thối kèn đánh trống đại
Thét lên : « Ta dựng được tường ngăn »

Si terrible que rien ne puisse approcher d'elle
Bâtissons une ville avec sa citadelle,
Bâtissons une ville et nous la fermerons ».
Alors Tubalcain, père des forgerons
Construit une ville énorme et surhumaine.
Pendant qu'il travaillait, ses frères dans la plaine,
Chassaient les fils d'Enos et les enfants de Seth,
Et l'on crevait les yeux à quiconque passait
Et le soir, on lançait des flèches aux étoiles.
Le granit remplaça la tente aux murs de toile,
On lia chaque bloc avec des nœuds de fer
Et la ville semblait une ville d'enfer ;
L'ombre des tours faisait la nuit dans les campagnes ;
Ils donnèrent aux murs l'épaisseur des montagnes ;
Sur la porte on grava : « Défense à Dieu d'entrer ».
Quand ils eurent fini de clouer, de murer,
On mit l'aïeul au centre en une tour de pierre ;
Et Lui restait lugubre et hagard ; « Ô mon père !
L'œil a-t-il disparu » ? dit en tremblant Tsilla
Et Caïn répondit : « Non ! il est toujours là ».
Alors il dit : « Je veux habiter sous la terre,

Rồi dựng tường đồng trước phụ-thân.
Canh kêu : « Mắt kia nhìn lão mãi » !
« Phải xây thành-trì », Ê-nốc nói :
« Ta xây đồ - thị với thành - trì
« Xây một thành - phố, tường tứ vi
« Kiên - cố, không cho ai đến sát ».
Tuy - ban - canh, cha bọn rèn sắt
Liền xây một thành quá lớn lao
Loài người họa thấy trong chiêm - bao.
Gã đang xây thành ; ngoài nội rộng
Anh em gã xua hết dân chúng
Ai bèn mảng qua khoét mắt liền
Ban đêm, bắn sao bằng cung tên.
Trước tường bằng vải, nay bằng đá
Mỗi tầng đá thêm đai sắt gá
Thành - trì giống hết ngục âm - ti.
Bóng tháp che tối khắp đồng quê
Tường thành xây dày như vách núi
Cửa thành khắc chữ đề như dưới :
« Đáy cấm Thượng-Đế không được vào. »
Cổng thành khóa kín, tường đã cao

Comme dans un sépulcre un homme solitaire ;
Rien ne me verra plus, je ne verrai plus rien ».
On fit donc une fosse et Caïn dit : « C' est bien !
Puis il descendit seul sous cette voûte sombre ;
Quand il se fut assis sur sa chaise dans l' ombre
Et qu' on eut sur son front fermé le souterrain,
L' Œil était dans la tombe et regardait Caïn.

Mời ông vào nghỉ trong tháp đá
Canh vẫn bức mình, mặt buồn-bã.
« Ông ơi ! con mắt biển đi chưa » ?
Sy-a run sợ khẽ trình thưa.
Canh đáp : « Ồ không, Mắt vẫn đó
Rồi nói tiếp thêm : « Ta muốn ở
« Dưới đất, như người dưới huyết kia
« Chẳng chỉ nhìn nữa, chẳng nhìn chi ».
Người ta đào hố, Canh mừng nói :
« Tốt lắm ! » rồi chui xuống huyết tối ;
Trong đêm, khi lão đã ngồi yên
Khi nắp hầm đã đậy kín lên,
Thì Mắt vẫn nhìn Canh trong mả.

CHÚ THÍCH — Theo tích trong kinh Thánh, Cain giết em ruột là Abel
bị thần Hối - Hận hành-hạ suốt đời, trốn đâu cũng không
thoát.

Thi-Hào cho thần Hối-Hận là Lương-Tâm và lấy con
Mắt-thần để tượng-trung Lương-Tâm.

Fraternité

Depuis six mille ans, la guerre
Plait aux peuples querelleurs,
Et Dieu perd son temps à faire
Les étoiles et les fleurs.

La gloire sous ses chimères
Et sous ses chars triomphants.
Met toutes les pauvres mères
Et tous les petits enfants.

.

Aucun peuple ne tolère
Qu'un autre vive à côté ;
Et l'on souffle la colère
Dans notre imbécilité.
C'est un Russe ! égorge, assomme
Un Croate ! feu roulant

Bác - ái

*Từ sáu ngàn năm, cuộc chiến-tranh
Làm say lòng bao dân hiếu-sự
Chúa Trời ủng phí bao công-trình
Làm ra bông hoa cùng tinh-tú.*

*Vinh-Quang đem các mẹ ưu-phiền
Cùng cả bầy trẻ thơ nhỏ dại
Đặt dưới mơ danh-vọng hảo-huyền
Và dưới bánh chiến-xa thắng-lợi.*

*.
Không dân-tộc nào chịu tha-thứ
Cho dân-tộc khác sống gần bên
Rồi họ thối tung luồng phần-nộ
Vào 'đầu ngu-muội' của nhân-dân
Đây là người Nga! Hãy bóp cổ
Đây là dân « Quat » (1) bắn tan thây!*

(1) Quat tức là Croate là dân thuộc giống Lạp-Phu xưa ở trong đế-quốc Áo-Hung.

C'est juste. Pourquoi cet homme
Avait-il un habit blanc ?

Celui-ci je le supprime,
Et m'en vais le cœur serein,
Puisqu'il a commis le crime
De naître à droite du Rhin.

On pourrait bien boire aux fontaines
Prier dans l'ombre à genoux,
Dormir, songer sous les chênes :
Tuer son frère est plus doux.

.

Et l'aube est là sur la plaine
Oh ! j'admire, en vérité
Qu'on puisse avoir de la haine
Quand l'alouette a chanté.

*Công-bằng lắm. Tại sao tên đó
Lại bận áo trắng như thế này ?*

*Quân này, ta trừ-khử cho nhanh
Rồi trở về, lòng ta khoan-khoái
Vì nó đã phạm phải tội lỗi
Là sinh bèn hữu ngạn sông Ranh.*

*Mình có thể uống nước máy đây
Quy lấy trong râm cầu Thượng-Đế
Hay ngủ, hay mơ dưới bóng cây :
Nhưng giết đồng-bào thú hơn thế.*

.

*Mà bịnh - mình lấp - ló đồng xa
Ôi ! ta khen loài người tài thiết
Cùng nhau ôm được lòng thù ghét
Giữa lúc chim khuyên rộn tiếng ca.*

PAUL VERLAINE

(1844 — 1896)

Pluie

Il pleure dans mon cœur
Comme il pleut sur la ville ;
Quelle est cette langueur
Qui pénètre mon cœur ?

Ô doux bruit de la pluie
Par terre et sur les toits !
Pour un cœur qui s'ennuie
Oh ! le chant de la pluie !

Il pleure sans raison
Dans ce cœur qui s'écœure
Quoi ! nulle trahison ?
Ce deuil est sans raison.

C'est bien la pire peine
De ne savoir pourquoi
Sans amour et sans haine
Mon cœur a tant de peine.

Mưa

*Trời mưa trong lòng tôi
Như mưa ngoài đường phố ;
Nỗi buồn chi giết người
Thấm - thấm vào lòng tôi ?*

*Thánh - thót tiếng mưa rơi
Trên nóc nhà, dưới đất
Đối với lòng ngậm-ngùi
Buồn ôi ! tiếng mưa rơi !*

*Mưa rơi chỉ vớ-vẩn
Trong lòng ai đờn - đau
Quái ! không chi uất - hận
Sầu này thật vớ - vẩn.*

*Nghĩ cứ buồn rầu hoài
Không hiểu sao lại thế
Không yêu, không ghét ai
Mà lòng tôi đau hoài.*

Chanson d'automne

Les sanglots longs
Des violons
De l'automne
Blessent mon cœur
D'une langueur
Monotone.

Tout suffocant
Et blême quand
Sonne l'heure,
Je me souviens
Des jours anciens
Et je pleure.

Et je m'en vais
Au vent mauvais
Qui m'emporte
De çà, de là
Pareil à la
Feuille morte.

Khúc hát ngày thu

dịch tặng THAO-THAO

*Nức-nở ngân dài
Nao-nao đàn ai
Trong buổi ngày thu
Làm lòng tôi trạnh
Nổi sầu canh-cánh
Điệu buồn du-du.

Lòng tôi ghen - ngào
Người tôi xanh-xao
Nghe chuông điểm giờ
Tôi liền sức nhớ
Đến bao ngày cũ
Tôi khóc hu-hu.
Rồi tôi đi theo
Ngọn gió ngược chiều
Thổi bạt ngàn khơi
Nơi này, nơi nọ
Thân tôi cũng tựa
Chiếc lá vàng rơi*

THƠ ANH

HERRICK
(1591 — 1674)

Aux jeunes filles

Tant que vous le pouvez, cueillez de jeunes roses ;
Car le temps poursuit son chemin,
Et les riantes fleurs qui sont à l'aube écloses
Vont toutes se flétrir demain.

.

Les instants meilleurs sont ceux de la jeunesse,
Où les cœurs sont encor brûlants,
Et ceux que le destin après ce temps nous laisse
Sont de plus en plus désolants.

Oh ! N'hésitez donc pas et hâtez-vous de prendre
Quand vous le pouvez, un époux,
Puisque, s'il vous arrive un seul moment d'attendre
Tout peut être pour vous,

Nhủ các thiếu-nữ

dịch tặng HIỆP

*Hãy hái hoa xuân, chớ lửa - lần
Đường đời vùn-vụt bóng thời-gian
Những bóng tươi thắm bình-minh nở
Đến sáng mai đây sẽ ủa-tàn.*

*Những ngày tươi nhất ấy ngày xanh
Ngày trái tim ta bốc lửa tình ;
Sau độ ấy rồi, còn sót lại
Những ngày tàn-tạ đến buồn tênh.
Dùng-dắng làm chi, hãy vội-vàng
Các cô lựa lấy một tân-lang
Vi rằng chờ đợi hay lần-lữa
Lúc ấy rồi ra sẽ lỗ-làng.*

GOLDSMITH
(1728 — 1774)

L'espoir

Le malheureux qui touche au terme de sa vie
Garde encore l'espoir dans son être ;
Chaque fois que son âme est d'angoisse saisie,
Il le sent en elle renaitre.

L'espoir, c'est le flambeau dont la vive lumière
Rend la route claire et riante,
Et plus la nuit pour vous couvre d'ombre la terre,
Plus cette lueur est brillante.

Hy-vọng

*Đến người khốn-khở sắp qua đời
Còn ôm hy-vọng ở trong người ;
Mỗi lúc ưu-tư lòng thắc - mắc
Thì nguồn hy-vọng lại bùng sôi.*

*Hy-vọng, ấy là đuốc sáng soi
Cho đường sáng-sủa lại tươi vui
Mà khi cõi thế càng u-ám
Ánh đuốc càng thêm sáng rực trời.*

TENNYSON
(1809 — 1892)

La joie dans la souffrance

Je crois quelque malheur qui puisse m'alarmer,
Je sens, dans le chagrin le plus horrible même,
Qu'il vaut bien mieux aimer et perdre ceux qu'on aime
Que de vivre sans jamais aimer.

Vui trong đau-khò

*Dù rằng đau-khò đến bao nhiêu
Rầu - héo lòng ta thật đến điều
Ta vẫn thấy yêu và thất-vọng
Còn hơn là sống chẳng hề yêu.*

SAMUEL ROGERS
(1763 — 1755)

Similitude

**Comme l'âme des sons qui dans le luth sommeille
Tressaille sous la main de l'artiste et s'éveille,
Ainsi d'un cœur sensible on entend s'épancher
D'harmonieux accents, lorsqu'on sait le toucher.**

Tương-tự

Kính lạy ông ĐẶNG T - KỶ

*Như hồn âm - điệu ngũ trong tiêu
Nghệ - sĩ ra tay mới bật kêu,
Tim cảm cũng bùng lời réo - rắt
Khi tay ai đó biết nâng - niu.*

THƠ BA - LAN

KRASZEUSKI
(1812 — 1855)

Jeunesse

.

Malheur aux jeunes gens à l'esprit déjà vieux,
Ayant le cœur de glace et l'œil indifférent,
Ignorant tout, n'ayant nul désir de savoir,
Bien qu'ils n'aient rien appris ne tâchant pas
d'apprendre.

Heureux, heureux celui qui, doué d'un cœur jeune
Arrive dans le monde en chérissant la vie,
Désirant tout, voulant tout de suite tout savoir,
Tout embrasser et tout saisir et tout comprendre !
Oh ! la vie est pour lui un heureux voyage ;
Il voit à tout moment de nouvelles contrées ;
Toujours de frais tableaux attirent ses regards ;
Le monde lui saisit le cœur par mille mains,

Tuổi xanh

đích tặng em TRẦN

.

*Khổ thay kẻ tuổi còn niên-thiếu
Mà tinh-thần già-yếu như không !
Lòng băng giá, mắt lạnh-lùng
Việc đời mù lịt, không mong biết gì.
Tuy chưa học được chi chi hết
Lại thờ-ơ không thiết học-hành.
Sung-sướng thay kẻ đầu xanh
Trời cho một tấm lòng thanh & đời.
Nhập thế-cực quý ngay kiếp sống
Ham mọi điều, muốn chóng biết ngay.
Nhìn tận mắt, bắt tận tay
Ôm-đồm muốn hiểu biết ngay sự đời.
Đời như cuộc dạo chơi vui thú
Thấy luôn luôn những chỗ chưa quen.
Cảnh tươi không mỗi mắt nhìn
Đời cảm lòng họ bằng nghìn bàn tay,*

Lui pare le cerveau de milliers de pensées
Et par mille souhaits lui caresse aussi l'âme.
Oh ! la jeunesse alors est un bien doux moment ;
L'homme apprend et désire ; il est plein d'espérance !

*Tô trí óc muốn giấy lư-tưởng
Nâng niu lòng, chúc tụng ngàn câu
Tuổi xanh như thế đẹp sao !
Người mà ham biết, lòng trào ước-mơ.*

THO BA-TU

ROUDAGHI

(?)

Louange du vin

Ce breuvage flamboie et mes yeux sont ravis !
Est-ce vraiment du vin ? n'est ce pas du rubis ?
L'un et l'autre pourraient aisément se confondre.
Le second est gelé ; le premier a dû fondre ;
Avant de le toucher j'ai le doigt coloré ;
Avant de le goûter je me sens enivré.

Tửu-tụng

*Rượu nồng cháy, mắt ta hoa !
Rượu vang đỏ thật ? hay tà hồng-châu ?
Rượu, châu thương dễ lẫn nhau :
Châu hồng đông lại ; rượu đào tan ra.
Chưa sờ ngọc, đã hồng da
Rượu đào chưa nhấp, mặt ta đỏ bừng*

OMAR KHEYGAM

(? — 1214)

La vie

La route de la vie est un bien court chemin ;
Les instants de plaisir passent bien promptement ;
Je ne veux pas songer aux ennuis de demain ;
Je veux boire du vin et Jouir du présent.

Le monde est la lanterne aux magiques images
Où l'on ne perçoit rien que des illusions ;
Le soleil est la lampe, et comme des images
Devant lui nous paraissions et puis disparaissions.

Đời người

*Con đường thế - lộ ngắn muôn vàn
Những phút giây vui rất chóng tàn
Nóng - nổi sau này ta chẳng bận,
Muốn vui hiện - tại, rượu say tràn.*

*Cuộc đời là một chiếc đèn ma
Ta chỉ nhìn ra những bóng mờ.
Vầng ác là đèn, ta lựa bóng
Hiện ra rồi vụt biến đâu xa.*

THƠ BÌ

MAETERLINCK
(1862 - ?)

Poésie

Et s' il revenait un jour,
Que faut - il lui dire ?
— Dites - lui qu' on l' attendait
Jusqu'à s' en mourir ...

Et s' il m' interroge encor
Sans me reconnaître ?
— Parlez - lui comme une sœur
Il souffre peut - être ...

Et s' il veut savoir pourquoi
La salle est déserte ?
— Montrez - lui la lampe éteinte
Et la porte ouverte ...

Et s' il m' interroge alors
Sur la dernière heure ?
— Dites - lui que j' ai souri
De peur qu' il ne pleure ...

Thơ

*Hôm nao, chàng vì trở về
Thì tôi biết nói những gì chàng hay ?
— Bảo rằng em đợi chàng đây
Đợi chàng đến chết, thì thôi quản gì...*

*Vì chàng hỏi nữa vẫn vì
Nhìn tôi quên mặt, thế thì nói sao ?
— Làm như chị ruột như nhau
Rồi chàng đau đớn âu-sầu cũng nên.*

*Vì chàng muốn rõ nguồn cơn
Hỏi sao phòng vắng thì nên nói gì ?
— Thế thì chị trở kia kia
Cửa phòng toang mở, đèn khuya tắt rồi.*

*Ngộ chàng lại hỏi lời thôi
Hỏi khi chị sắp tắt hơi thế nào ?
— Bảo rằng em mỉm miệng đào
Kêu chàng thương khóc lệ trào vì em.*

THƠ BỒ-ĐÀO-NHA

QUENTAL

(1842 — ?)

Ce que dit la Mort

Laiss^{ez} venir à moi ceux qui jamais ne cessent
Tant que durent leurs jours, de lutter et souffrir
Et qui, las de pleurer et gémir, reconnaissent
Que par leurs vains efforts rien ne peut s'acquérir
C'est en moi seulemet qu'on parvient à guérir
Passions et tourments qui constamment renaissent ;
Les fleuves de douleur qu'on ne peut tarir
Comme dans une mer, dans mon sein disparaissent...

Lời Thần Chết nói

*Cho đến bên ta ! kể suốt đời
Không thôi tranh-đấu, khổ không thôi
Khóc than đã chán và nay thấy
Bao nả công - lao uổng mất rồi.*

*Duy có ta đây chữa được thôi
Đắm say, khổ nào ở trên đời ;
Sông sâu tát chẳng khi nào cạn
Trút xuống lòng ta tựa biển khơi.*

THƠ ĐÀN-MẠCH

HEIBERG
(1711 - 1860)

Calme

La nuit est calme et belle ;
L' air est limpide et pur ;
La rosée étincelle ;
Sur l' eau la lune mêle
Ses clartés à l' azur.

En chantant sur la grève
Les flots bercent nos cœurs ;
Plainte et soupir font trêve ;
La brise nous enlève
Le poids de nos douleurs.

Bình - tĩnh

dịch lặt em CHAU

Êm-đềm, đẹp-đẽ, đềm thanh
Trời trong vắng-vắng, long-lanh sương loè.
Trên làn nước biếc phẳng-lì
Vòm trời cùng ánh trăng khuya in hình
Rì-rào sóng vô bên ghềnh
Nhịp nhàng êm ái lòng mình du-dương
Oán, than tảo tiếng đoạn-trường
Heo may bốc khói đau-thương sạch lâu

THƠ ĐỨC

STOLBERG

(1750 — 1816)

A la Nature

Ô Nature, laisse-moi
Marcher toujours près de toi !
Comme un enfant, par la main
Conduis-moi sur le chemin.

Et lorsque je serai las
Je tomberai dans tes bras
Et sur ton sein maternel
Je me croirai dans le ciel.

Tu sais bien me charmer
Qu'à jamais je veux t'aimer ;
Ô Nature, laisse-moi
Marcher toujours près de toi.

Nhủ Tạo - Hóa

*Này này, Tạo - Hóa đề cho tôi
Cứ được luôn - luôn bước cạnh Người
Như đứa trẻ thơ, Người Dắt - dìu
Dắt tay tôi bước quăng đường đời.*

*Đến khi tôi đã chán - chường rồi
Tôi ngã vào lòng đức mẹ tôi
Người sẽ dang tay ra đón tiếp
Nghe như tôi đã ở trên trời.*

*Người khéo làm tôi phải đắm say
Yêu Người mãi - mãi chẳng bao phai
Này này, Tạo - Hóa cho tôi được
Đi cạnh Người luôn tay nắm tay !*

UHLAND

(1787—1862)

La fille de l'hôtelière

Trois compagnons qui traversaient le Rhin
Chez une dame hôteesse entrèrent un matin.
« Avez - vous de bon vin, de bonne bière aussi ?
« Votre belle fillette est - elle encore ici ? »

— Ma bière est fraîche et bonne et mon vin clair et frais,
Et ma fillette est là qui sommeille à jamais. »

Tous trois de la chambrette ils franchirent le seuil
La fillette gisait dans un sombre cercueil.
Le premier, s'approchant de la morte un moment,
Soulève le suaire et dit bien tristement :

« Oh ! la charmante fille, oh ! si tu respirais,
« Combien, dès à présent, combien je t'aimerais ? »

Le second rabaissa le linceul en pleurant
Et détourner les yeux, et dit en soupirant :
« Tu n'es donc plus, ô toi pour qui jusqu'à ce jour,
« Et pendant si longtemps, je fus rempli d'amour ».

Gái bà chủ quán

Qua sông, xưa có ba chàng
Cùng vào quán, hỏi mụ hàng, sớm mai :
« Vang, bia có tốt không đây ?
« Cô em xinh đẹp chốn này còn không ? »

— Bia tôi mát, vang tôi trong,
Kia còn em nó giắc mòng ngàn thu ! »

Ba chàng vào chốn phòng u
Trong xướng, có gái nằm trơ âm-thầm
Anh đầu tới cạnh trầm-ngâm,
Tay nâng vãi liệm lăm-rằm sầu-bi :

« Ôi ! nàng gái đẹp xinh kia
« Vì còn ta sẽ yếu-vì mấy mươi ! »

Chàng hai đây liệm, sụt-sùi,
Quay nhìn nơi khác, thở dài mà than :
« Ôi nàng tẻch bỏ trần-gian
« Từ lâu chan chứa muốn vãn tình ta. »

Le dernier, relevant le suaire, à l'instant,
Baisa le front pâli de la morte en disant :
« Oh ! Je t'aime toujours autant que je t'aimais,
Et mon amour pour toi ne s'éteindra jamais ! »

*Chàng ba mở vãi liệm ra
Cúi hôn trán nhợt thây-ma, ngậm-người.
« Ta yêu mình lẫn mình ơi !
« Tình ta chung, thủy không phai bao giờ ».*

HEBBEL

(1813-1863)

Ôlégie d'été

L'été fuit ; j'ai ce soir, vu la dernière rose,
Si rouge que son cœur semble saigner bien fort
Et j'ai, dans ma pitié, dit d'un accent morose :
« Aussi loin dans la vie, on est près de la mort ».

Le ciel était brûlant, le zéphir immobile ;
Seul un blanc papillon voltigeait çà et là,
Bien que son vol à peine eût troublé l'air tranquille
La rose le sentit, frémit puis expira !

Hạ ca

*Hè tàn ; hồng muộn nở chiều nay
Đỏ thắm như tim máu chảy đầy
Tôi trạnh lòng thương rầu rĩ nói :
« Dù cho sống mấy, chết kè ngay ».*

*Trời nóng như thiêu, gió lộng tờ
Một con bướm trắng lượn quanh co
Bướm bay khẽ động trời yên - tĩnh
Hồng cảm, rùng mình, trút cánh tơ.*

THƠ HÀ - LAN

POT GIETER

(?)

Amour et gloire

Qu'il est doux de humer la coupe de la vie,
D'y savourer Jeunesse et santé chaque jour,
Quand par le vert laurier la route est embellie
Et qu'on y voit fleurir la rose de l'amour !

La terre est un Eden pour qui tous deux les cueille,
Un désert, si l'on a l'un des deux seulement ;
Le laurier sans la rose, hélas ! l'ennui l'effeuille ;
La rose sans laurier dépérit promptement.

Tình-ái và vinh-quang

dịch tặng DUY-KIÊN

*Thú thay ! Kẻ nhắp chén đời
Tuổi xanh, sức khỏe ngày ngày nhăm luôn.
Đường đời khi dựng thề-môn
Lá sòi xanh, nở chen luôn hoa hương !
Đời ai là chốn Thiên-đường
Vi hay hái cả hoa hương, sòi xanh.
Đời là sa-mạc vắng tanh
Vi mà thiếu một : sòi xanh, hoa hương.
Sầu rung trụi lá, ói thương !
Cảnh sòi vì thiếu hoa hương điếm tô.
Hoa hương tình-ái héo khô
Vinh-quang vì chẳng điền-tô là sòi.*

Chú dẫn — Cảnh lá sòi là biểu-hiệu của Vinh-quang, Bông hoa hương (hồng) là biểu-hiệu của tình-Ái.

THƠ HI - LẠP

ANACRÉON

(Thế-kỷ thứ 6, thứ 5
trước Kỷ - nguyên)

Amour mouillé

C'était la nuit, au moment
Où, tout près du Bouvier, l'Ourse
En tournant poursuit sa course,
Où goûtant l'apaisement,
Dans le sommeil tout se plonge ;
L'Amour alors s'arrêta
A ma porte et la heurta.
« Qui, m'écriai-je, vient là ?
Me troubler pendant un songe ? »
Et l'Amour me répondit :
« Ne crains rien, je suis petit ;
« Pas de lune, tout est sombre,
Et j'erre mouillé, dans l'ombre ».
Emu par sa triste voix
J'allume ma lampe et vois,

Ái - thần bị ước

tặng HUẾ

*Canh thâu đã điểm giọt đồng
Chuôi sao Tinh-Đầu thoi đóng lại đoài.
Mơ-màng phách quế hồn mai
Đời chìm trong giấc ngủ say êm - êm.
Ái - thần dừng gót êm - êm
Trước nhà, gõ cửa đang đêm, đánh thình.
Tôi kêu : « Ái khéo nghịch tình ?
Đến đây khuấy rối giấc mình chiêm bao » ?
Ái - thần kê - lề thấp cao
« Sợ gì ? Tôi bé, xin vào trú đêm.
« Không trăng, trời tối âm - âm
« Lang-thang tôi ước dầm-dầm sương sa »,
Cảm vì giọng nói thiết - tha
Đốt đèn tôi mở cửa ra tức thì.*

Ayant vite ouvert ma porte,
Un enfant ailé qui porte
Un arc avec un carquois.
Près de mon feu je l'asseois,
Réchauffant ses petits doigts
Entre les miens, puis Je sèche
Ses cheveux ; mais aussitôt
Qu'il commence d'avoir chaud
Il met à l'arc une flèche
En disant : « L'humidité
L'aura peut - être gâté ».
Puis de le tendre il s'empresse
Et du trait au cœur me blesse
Et me crie avec gaieté
En faisant une gambade :
« Vois mon arc n'est pas gâté ;
« Mais ton cœur sera malade ».

Nhìn ra thấy một tiều-nhi
Có đôi cánh lạ mọc chĩa sau lưng
Tay cầm tên với vòng cung ;
Bén lò tôi đặt ngòi, cùng sưởi chơi.
Cầm tay bé nhỏ hơn rồi
Tôi hơ tóc gã cho người ấm lên.
Nhưng người vừa ấm, gã liền
Lấp tên vào nỏ, rằng : « Tên nỏ này
« Dễ vì ấm-ướt hồng đây ! »
Căng dây vội bắn tìm tôi trúng liền .
Reo mừng, nhảy nhót, huyền-thiên
Gã rằng ; « Coi đó cùng lên đây này
« Hồng đâu ? bắn phát trúng ngay !
« Tìm anh rồi sẽ có ngày bị thương ».

La mort

Je sais bien moi qui dois mourir,
Ce que du chemin de ma vie
Je viens déjà de parcourir ;
Que durera l'autre partie ?
Je ne sais. Souci, vain tourment,
De mon cœur je veux te proscrire
Et jusqu'à mon dernier moment
Folâtrer et danser et rire
Avec Bacchus le Dieu charmant.

Chết

*Đường trần, quãng đã qua rồi
Tôi hay tôi cũng có ngày chết đi.
Mặc cho còn lại quãng kia
Vấn ? Dài ? Tôi muốn xua đi khỏi lòng.
Ưu-tư phiền-muộn nã-o-nùng.
Tôi mong khi lánh bụi-hồng mới thôi
Luôn luôn mùa hát, vui cười
Với thần Tửu-Thánh suốt đời say sưa.*

ARGHYRIS EPHTALIOÏS
(?)

La poésie

L'enfant sort du sein de sa mère,
La fleur de celui de la terre ;
La source à l'eau donne la vie ;
De l'amour nait la poésie.

Mais quelque douce et réjouie
Que soit souvent la poésie,
Elle peut, séduisant mystère,
Même en sa douceur, être amère.

Thi - Ca

*Trẻ lọt từ bụng mẹ
Hoa tự đất nở ra
Nguồn sinh ra sông bể
Tình để ra thi-ca.*

*Thi-ca vốn vui-lười
Nhưng dù vui tươi nhất
Điều này, thật bí - mật,
Vẫn đượm vị chua cay.*

THƠ HUNG-GIA-LI

PETEFI
(1823 — ?)

Fin de Septembre

Mainte fleur, dans les prés, n'est pas encore fanée ;
Les peupliers, là - bas, ont leur feuillage vert ;
Mais la cime des monts de neige est couronnée
Vois - tu ces blancs sommets nous annoncer l'hiver ?
La chaleur de l'été brûle dans mon cœur encore ;
Le printemps dans mon âme est toujours verdoyant ;
Mais sur mes cheveux bruns que l'âge décolore,
Déjà le morne hiver pose ses fils d'argent.

Cuối tháng chín

*Hoa chen nội cỏ chưa tàn tạ
Dương liễu còn nhành lá xanh tươi
Đỉnh non tuyết đã phủ đầy
Kìa trông non bạc báo ngày sang đông!
Lửa hè hun trong lòng bỏng cháy
Hơi xuân còn phôi-phới hồn ta
Mái đầu sắc xám phôi-pha
Đông buồn đã điếm một vò tóc sương.*

THƠ LẠP - ĐÀO - UYÊN
(Lithuanie)

La jeunesse écoulée

(Chant populaire ancien)

J'ai semé jadis dans la rue et des roses et des beaux lis
Et mes jours de jeunesse aussi, comme l'herbe dans mon jardin.
J'ai vu bientôt verdir la rue et pousser et roses et beaux lis !
Mes jours de jeunesse ont verdi comme l'herbe dans mon jardin.
Et puis j'ai vu fleurir la rue et les roses et les doux lis,
Mes jours de jeunesse ont fleuri comme l'herbe dans mon jardin.
Et j'ai vu flétrir la rue et les roses et les doux lis
Et mes jours de jeunesse aussi comme l'herbe dans mon jardin.
J'ai vu dessécher la rue et périr roses et doux lis,
Et mes jours de jeunesse aussi comme l'herbe dans mon jardin.
Puis j'ai vu renaître la rue et les roses et les doux lis
Sans voir renaître mes beaux jours comme l'herbe dans mon
[jardin.

Tuổi xanh trôi (phong rao cổ)

dịch tặng PHAN-LINH

Xưa đeo hồng, huệ đầy đường
Ngày xanh đeo rắc như ương cỏ vườn
Không bao, hồng, huệ xanh ròn
Ngày xanh tới với cỏ vườn cùng xanh
Rồi hồng, huệ nở hoa xinh
Cỏ vườn hoa nở, ngày xanh hoa cười.
Rồi hồng, huệ héo tươi-bời
Ngày xanh cùng cỏ vườn tới héo tàn
Rồi hồng, huệ chết khô dần
Ngày xanh tới với cỏ vườn cùng khó
Huệ, hồng rồi lại có mùa
Ngày xanh chẳng lại xanh như cỏ vườn.

THƠ LỖ - MÃ - NI

NEGRUZZI

(1843 — ?)

Prose et poésie

Comme bien d'autres hommes
J'ai connu le bonheur :
Celle qui m'était chère
M'avait donné son cœur.

Mais j'ai vu ma tendresse
S'éteindre avec le temps
Sans avoir dans mon âme
Fait éclore de chants.

Plus tard, par d'autres charmes
Mon cœur fut enflammé
Et connut la souffrance
D'aimer sans être aimé.

Alors, par ma détresse
Inspiré puissamment
J'ai dans des chants sans nombre,
Exprimé mon tourment.

Văn xuôi và thi-ca

*Cũng như chán vạn người đời
Ta từng vui sướng được người mình yêu
Trái tim hiến cả cho nhau.
Nhưng rồi tình-ái lâu-lâu nguội dần
Lòng ta tắt điệu ái-ân
Hồn không đồng vọng những vần thơ hay.
Rồi tình duyên mới đắm say
Lửa tình đốt cháy lòng ai âm - thầm
Rồi lòng tê - tái đau ngằm
Yêu mà chẳng được tri - âm yêu mình
Thế rồi, giải mối hận tình
Lòng đau gọi hừng muôn nghìn thơ hay.*

Le bonheur, c'est la prose
Qui passe promptement
Et chacun dans le monde
Le comprend aisément.

Tandis que la souffrance
Est un divin présent
Que l'âme d'un poète
Elle seule comprend.

*Sướng vui tựa thề văn-xuôi
Quên ngay, ai cũng hiểu ngay dễ-dàng
Còn như đau khổ đoạn-trường
Là quà Thượng-Đế tặng phước lành tài-hoa
Nghĩa sâu tựa thề thi-ca
Duy hồn thi-sĩ hiểu ra tỏ-tường.*

THƠ MỸ

LONGFELLOW
(1807 — 1882)

La flèche et le chant

D'une flèche qu'un jour je lançai dans l'espace
Je ne pus retrouver d'abord aucune trace,
Parce qu'elle avait fui si vite loin du sol
Que mes yeux n'avaient pu la suivre dans son vol.

D'un chant qu'un jour ma voix fit monter dans l'espace
Je ne pus retrouver non plus la moindre trace,
Car il n'est pas au monde un regard si perçant
Qui puisse dans les airs suivre l'essor d'un chant.

Longtemps, longtemps après que ma main l'eut lancée
Je retrouvai la flèche en un chêne fixée ;
Longtemps après qu'il eut de ma lèvre jailli,
Je retrouvai le chant dans le cœur d'un ami.

Múi tên và điệu ca

*Có hôm, tôi bắn giữa trời
Tôi không thấy vết tên rơi chốn nào
Vì chưng tên vút bay cao
Rồi nhìn nào biết nơi nao mà nhìn ?*

*Có hôm tôi hát giữa trời
Cũng không nhận thấy vết lời tôi ca
Mắt trần hỡi thấy bao xa
Rồi nhìn sao được lời ca tuyệt-vời*

*Rồi lâu, lâu lắm, lâu rồi
Mãi sau tôi thấy cây sồi cắm tên,
Lời ca thoát tự bao niên
Tôi nghe lòng bạn vọng lên tuyệt-vời.*

THỜ NA - UY

BJOERNSON
(1832 — 1910)

L'arbre

Voyant les verts bourgeons sur l'arbre s'étaler,
« Faut-il les prendre » ? dit le froid prêt à souffler.
« Ne les fais pas périr !
« Laisse les fleurs s'ouvrir » !
Dit l'arbre, et jusqu'au faite, il se mit à trembler.
L'arbre ensuite eut des fleurs, qu'un nid joyeux chantait;
« Faut-il les prendre ? » dit le vent qui s'agitait.
« Ne les fais pas périr !
« Laisse les fruits mûrir ! »
Dit l'arbre que le vent courbait et tourmentait.
Et puis l'arbre eut des fruits sous le soleil brûlant ;
« Faut - il les prendre » ? dit la jeune et rose enfant
— « Oui, si c'est ton désir,
« Tu peux tous les cueillir ! »
Dit l'arbre qui baissa ses branches à l'instant.

Cây

tặng HIỆP

*Thấy cây phở nộ mầm non
Hiu - hiu, gió lạnh một cơn hỏi rằng :
— Có nên ngắt nụ đi chăng ?
Cây rằng « chớ ngắt làm tàn nụ đi !
« Nở hoa nó sắp đến thì ! »
Nói xong gốc ngọn tức thì rung lên.*

*Rồi cành rộn tiếng chim khuyên
Thấy cây hoa nở, gió liền hỏi ngay :
« Nên chẳng hái những hoa này ? »
Cây rằng « làm héo hoa tươi thì hoài
« Chờ cho quả chín sẽ hay ».
Nói rồi, cây lả, gió lay ngọn ngành.*

*Thế rồi lửa hạ long lanh
Từng chùm quả chín trên cành lửng lơ
Có em tươi thắm ngây-thơ
Hỏi rằng : « Quả hái nên chưa hỏi mình ? »
Cây liền lả ngọn thưa trơ :
« Hái bao, tùy ý, cô mình hái đi. »*

THO NAM-TU

PRÉZIREN
(1800 — 1849)

Où vais-je ?

En me voyant sans but errer à tout moment
Vous demandez : « Où donc vas-tu si promptement ? »
— Demandez au nuage où l'ouragan l'entraîne,
Et lorsque l'Océan furieux se déchaîne,
Demandez à ses flots en quel endroit ils vont,
Pour voir si le nuage et les flots répondront !
Je suis comme eux ; mon but je ne puis le connaître,
Car c'est le désespoir qui dirige mon être.
Mais ce que je sais bien, ce que je sais hélas !
C'est qu'Elle est loin de moi que je ne la vois pas,
Et que mon cœur dans aucun lieu du monde
Ne pourra se guérir de la douleur profonde.

Ta đi đâu ?

*Thấy ta nay lại mời đi
Lang-thang vơ-vẩn chẳng khi nào dừng,
Bạn ta cất tiếng hỏi rằng :
« Anh đi đâu đấy với vàng làm sao ? »
Bạn ơi hỏi đám mây cao
Xem phong-ba cuốn nơi nào bạt đi ?
Hỏi xem mặt biển khơi kia
Lối-đỉnh bão táp ãn-i gầm vang
Bạn ơi, hãy hỏi xem rằng
Những làn sóng bạc xô tràn nơi nao ?
Nước, mây biết đáp thế nào,
Ta đây cũng vậy biết sao đáp lời.
Vì chung thất vọng ở đời
Dẫn ta đi khắp gầm trời lang-thang
Điều mà ta biết là : Nàng
Than ôi ! Nàng khuất, thấy Nàng ở đâu ?
Ta hay bốn bề năm châu
Không đâu chữa khỏi lòng đau ám-thăm.*

THƠ NGÀ

LERMONTOF
(1814 — 1841)

Le mendiant

Un jour, un pauvre mendiant
À la porte d'un monastère
Se tenait pâle et languissant
De faim, de soif et de misère.

Il demandait un peu de pain ;
Mais se riant de sa prière,
Un passant lui mit dans la main
Au lieu d'une obole, une pierre.

Ainsi pour attendrir ton cœur
Mes pleurs t'ont montré ma souffrance
Ainsi ta cruelle froideur
M'a sévré de toute espérance.

Kẻ ăn xin

*Một hôm có kẻ ăn-mày
Trước nhà tu, đứng chìa tay đợi chờ
Xanh-sao, gầy bủng, vật!-vờ
Đói lòng, khát miệng, xác-xơ thân làn.*

*Gã xin chút bánh mì ăn ;
Có người thấy gã kêu van lại cười
Bỏ vào tay gã nghịch chơi
Một hòn đá, tưởng như người hăng-tâm.*

*Mong làm cảm dạ tri - âm
Đau lòng tôi khóc đầm-đầm lệ rơi.
Nhưng em cũng thế, em ơi
Lạnh-lùng, chơi ác, làm tôi bẽ-bàng.*

JADÔVOKAĪĀ
(1824 — 1883)

Perles

De perles magnifiques
Se cachent dans la mer.
Et de nobles pensées
Germent au fond du cœur.
Il faut que la tempête
Agite bien les flots
Pour que la mer répande
Des perles sur les bords.
De passions puissantes
Il nous faut être émus
Pour que notre âme exprime
De nobles sentiments.

Châu ngọc

*Những ngọc đẹp vô song
Chìm sâu dưới đáy bể
Những tư - tưởng cao - quý
Này nằm trong đáy lòng.
Phải có cơn bão - táp
Đẩy sóng xô rồn - rập
Đề biển rắc lan nhiều
Lên bờ, những ngọc châu.
Những đắm-say mãnh-dữ
Phải xúc-động lòng ta
Đề hồn ta thoát ra
Những cảm-tình cao-thượng.*

TÂY-BÀN-NHÀ

LOPE DE VÉGA
(1262 — 1635)

Sonnet

Quand le naïf garçon a bien joyeusement
Lancé le moineau peint qu'il tient par la ficelle
Et le laisse, en mettant sa confiance en elle,
Voler de tous côtés dans l'air au gré du vent ;
Il ressent dans son cœur un grand contentement
Mais, quand la corde rompt, une peine cruelle
Lui fait verser des pleurs ; vainement il appelle !
Même chose m'advint, Amour quand dans mon cœur
Je laissai follement naître des pensers vains
Par le plus mince fil retenus seulement ;
Emportant le moineau, m'enlevant mon bonheur,
Le vent n'a rien laissé que la corde en mes mains
Et je vais m'en serrer le cou fatalement.

Đoản thi

*Trẻ thơ lúc mãi vui đùa
Thả con riều giấy tay co giấy riều
Vững tay, mặc gió muốn chiều
Thổi bay tứ phía con riều bổng cao !
Mảng vui lòng sợng, làm sao !
Nhưng khi dây đứt, riều chao la-đù,
Tức mình trẻ khóc trẻ la
Đứt giấy riều đã bay xa đường nào !
Cảnh tôi, mới giống làm sao
Thả lòng hoài niệm lông.lao điện-rồ
Riều lòng tôi buộc giấy tơ
Mong.manh rất mực, hững-hờ trong tay.
Gió làm giấy đứt riều bay
Cuốn theo hạnh-phúc đời tôi tuyệt-mù
Trong tay còn lại giấy tơ
Giấy rồi thắt cổ tôi chờ chết đây.*

CALDERON
(1601 — 1781)

Les roses

Les roses, pour fleurir s'entr'ouvant à l'aurore
Se fânent aussitôt qu'elles viennent d'éclore ;
Le bouton, leur berceau devint aussi leur tombe.
Comme elles, l'homme vit hélas ! bien peu de temps
Dans l'espace d'un jour il naît et puis succombe ;
Le siècles écoulés ont été des instants.

Hoa hồng

*Hoa hồng nở lúc rạng đông
Thắm tươi vừa mới nở xong đã lòn
Nụ xưa là ồ hồng-nhan
Nay thành mộ lấp hoa tàn, thương ối !
Kiếp hoa ấy kiếp người đời
Chỉ trong một buổi để rồi, thác ngay
(Đời như nước chảy, mây bay)
Ngàn thu ngàn tựa phút giây khác nào,*

G. A. BECQUER
(1836 — 1870)

La harpe

Dans l'encoignure ténébreuse,
La harpe, que son maître oublie,
Muette et toute poussiéreuse,
Est endormie.

Comme des oiseaux dans les branches,
Les sons dans les cordes se cachent.
Jusqu'au moment où deux mains blanches
Les en arrachent.

Ainsi bien souvent le génie
Dans une âme longtemps sommeille,
Attendant qu'une voix lui crie :
« Lève - toi, Lazarre ! » et l'éveille.

Cây đàn

dịch tặng NG. Doãn VƯỢNG

*Đàn kia, trong xó tối, đen
Bụi mờ, vì chủ bỏ quên lâu ngày
Đàn nằm thìn-thít ngủ say.*

*Như chim lặng tiếng trên cây ản mình.
Trong giây ản những âm-thanh
Đội bàn tay đẹp nầy thành Tinh-Tang.*

*Thiên-lài thường cũng mơ-màng
Trong hồn ai đó, ngủ tràn cung mây
Chờ người tri-kỷ, bén tai
Kêu lên ; « Trôi dậy ! » Thiên-lài dậy luôn,*

THƠ THỤY - ĐIỀN

KLOCKHOFF
(1840 — 1867)

Le regard

Lorsque d'un œil froid et morose
Tu regardes autour de toi,
Un voile ténébreux se pose
Au même instant sur toute chose
Devant moi.

Quand, la prunelle douce et claire
Tu regardes autour de toi
Il brille partout sur la terre
Une merveilleuse lumière
Devant moi.

Liếc nhìn

*Lúc em đưa mắt lạnh-lùng
Rầu-rầu em liếc ngăm trông quanh mình
Một màn u - ám mông - mênh
Phủ lên sự vật trước mình ta đây.*

*Lúc em đưa mắt dịu tươi
Liếc nhìn quanh - quất sáng ngời hào - quang
Thì trong khắp cõi nhân - gian
Ánh chi kỳ - diệu ngời lên trước mình.*

RÜNEBERG

(1804 — 1877)

Le premier amour

Les premières bulles, sur l'onde, avant les astres son;
dissoutes t
Les premières fleurs du printemps meurent les premières
de toutes,
andis que le premier amour dont ton âme sent la
douleur
Fleurira beaucoup plus longtemps que tous les autres
dans ton cœur

Tình đầu

*Tắm đầu mặt nước phút giây tan
Sớm nở, hoa xuân lại sớm tàn :
Duy mỗi tình đầu é-à-âm đấy
Nở hoa trong dạ thắm lâu hơn.*

THƠ Ý

OLINDO GUERRINI

(1865 — ?)

A la chute des feuilles

Quand on verra tomber les feuilles, tu viendras
Cherchant à découvrir ma tombe au cimetière,
Et lorsque dans un coin tu la reconnaîtras,
Tu trouveras des fleurs à l'entour de la pierre.
Pour parer, blonde enfant, tes cheveux et ton front,
Cueille - les ; car ces fleurs qui, de mon cœur, viendront
Sont les tendres chansons que je n'ai pas écrites,
Les paroles d'amour que je ne t'ai pas dites.

Khi lá rơi

*Đến mùa lá rụng, em ơi
Mồ ta, nghĩa-địa tới nơi tìm tòi
Khi em đã nhận ra rồi
Thấy quanh mộ-chi hoa tươi mọc đầy
Hái mà giắt ióc, cài tai
Vì hoa kia tự tìm này nở ra.
Đó là những điệu tình-ca
Xưa ta chưa kịp viết ra thành vần.
Đó là những giọng ái - ân
Xưa ta chưa kịp ân - cần nhủ em !*

M Ụ C L Ụ C

LỜI GIỚI THIỆU

TRANG 5

THƠ PHÁP

Lamartine :	Le vallon	8
V. Hugo :	La conscience	14
	Fraternité	22
P. Verlaine :	Pluie	26
	Chanson d'automne	28

THƠ ANH

Herrick :	Aux jeunes filles	32
Goldsmith :	L'espoir	34
Tennyson :	La joie dans la souffrance	36
S. Rogers :	Similitude	38

THƠ BA-LAN

Kraszeuski :	Jeunesse	42
--------------	--------------------	----

THƠ BA-TU

Roudaghi :	Louange du vin	48
Omar Kheyygam :	La vie	50

THƠ BỈ

Maeterlinck :	Poésie	54
---------------	------------------	----

THƠ BỒ-ĐÀO-NHA

Quental :	Ce que dit la Mort	58
-----------	------------------------------	----

THƠ ĐAN-MẠCH

Heiberg :	Calme	62
-----------	-----------------	----

THƠ ĐỨC

Stolberg :	A la Nature	66
Uhland :	La fille de l'hôtelière	68
Hebbel :	Elégie d'été	72

THƠ HÀ-LAN

Pot Gieter : Amour et Gloire 76

THƠ HI-LAP

Anacréon : Amour mouillé 80

La mort 84

A. Ephtaliotis : La poésie 86

THƠ HUNG-GIA-LI

Petefi : Fin de Septembre 90

THƠ LẠP ĐÀO-UYÈN

Jeunesse écoulée 94

THƠ LỖ-MÁ-NI

Negruzzi : Prose et Poésie 98

THƠ MỸ

Longfellow : La flèche et
le chant 104

THƠ NA-UY

Bjærnson : L'arbre 108

THƠ NAM-TU

Préziren : Où vais-je ? 112

THƠ NGA

Lermontof : Le mendiant 116

Jadovokaïa : Perles 118

THƠ TÂY-BAN-NHA

Lope de Vega : Sonnet 122

Calderon : Les roses 124

Becquer : La harpe 126

THƠ THỤY-ĐIÊN

Blockhoff : Le regard 130

Runeberg : Le premier amour 132

THƠ Ý

Olindo Guerrini : A la chute des feuilles . . 136

TẬP THƠ « GIÓ TÂY » CỦA
LÊ-VĂN-HÒE DO QUỐC-HỌC
THƯ-XÃ XUẤT BẢN, BÌA DO
HỌA-SĨ MẠNH-QUỲNH TRÌNH
BÀY VÀ MINH-HỌA, IN TẠI
NHÀ IN LÊ-CƯỜNG 75 HÀNG
BỒ HÀ-NỘI, XONG NGÀY 12
THÁNG 1 NĂM 1952 KIỂM-
DUYỆT SỐ 1554 NGÀY 14
THÁNG 11 NĂM 1951. IN
LẦN THỨ NHẤT 1500 BẢN

QUỐC-HỌC THU'-XÃ

Thành lập năm 1941 — R. C. Hanoi N° 855

Giám-đốc LÊ VĂN HÒE

75, Phố Hàng Bồ Hà-nội — Giấy nói 302

ĐÃ XUẤT-BẢN

Phạm-Quỳnh

Sử học (hết)

Lê văn Hòe

Quốc sử định ngoa (hết)

Tầm nguyên từ điển (hết)

Học-thuyết Mặc-Tử (hết)

Trăm hoa (hết)

Bắc-đầu bội-tinh (hết)

Giao-Chỉ (hết)

Hàn-lâm viện (hết)

Sĩ (hết)

Tứ bình (hết)

Tứ phối (hết)

Tứ thư (hết)

Thống-chế (hết)

Người lịch thiệp (hết)

Thi-nghe (hết)

Thi-thoại (hết)

Không-Tử học-thuyết

I và II (hết)

Lược-luận về phụ-nữ

Việt-Nam (hết)

Lịch-sử báo chí (hết)

Thành-thế-Vỹ

Đạo sống (hết)

Triết Học (hết)

Tâm-Lý Học (hết)

Luân-Lý Học (hết)

Triết-học tạp bút (hết)

Nguyễn-xuân-Nghị

Lược khảo Mỹ-thuật
Việt-Nam (hết)

Tân hiến kinh (hết)

Lam-Giang

Triết-học đại cương

Luận-lý du-thuyết
yếu-thuật (hết)

Sông-Băng và Văn-Hạc

Việt-Hoa thông-sứ
sử-lược (hết)

Nguyễn-khắc-Kham

Vũ-Băng và Lê-văn-Hòe

Nghệ-thuật và Danh-giáo (hết)

Mây Ngàn

Thơ Mây Ngàn (hết)

Vương-Linh

Thơ Phương-Thanh



SẮP XUẤT-BẢN

TẦM NGUYÊN TỪ-ĐIỂN

in lần thứ hai

TRIẾT-HỌC TỪ-ĐIỂN

Biện Chính Tự-Điền

Tìm hiểu tiếng Việt

QUI-TẮC CHÍNH-TẢ

Giá Bắc-Việt 25\$